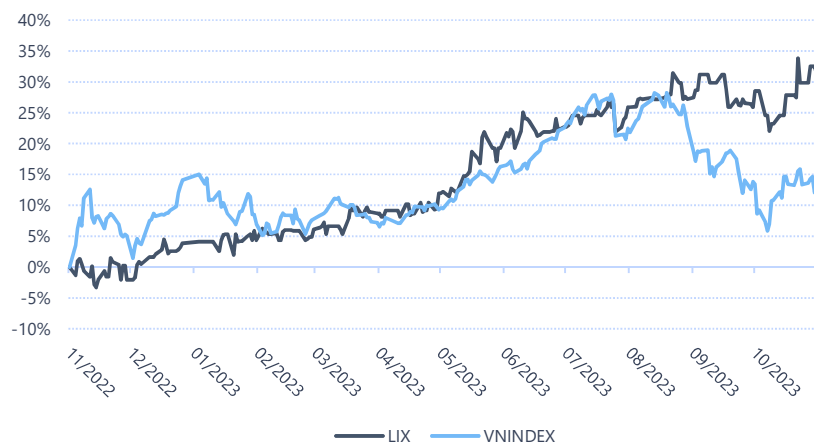


CTCP Bột giặt Lix (HSX)

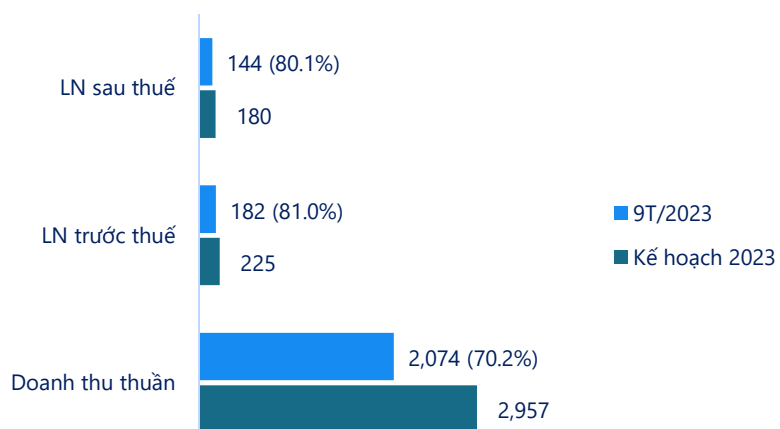
Ngành: Đồ dùng cá nhân

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



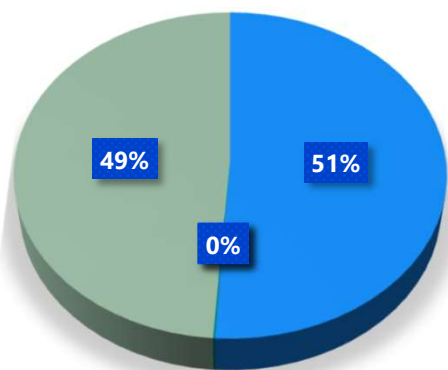
(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Giá	49,500 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.8%	6.6%	21.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	35,105 - 50,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,604
Số lượng CPLH (CP)	32,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,865
Sở hữu nước ngoài	6.67%
Beta	0.17

- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
- Trần Phạm Thùy Vy
- Đoàn Thị Tâm
- Huỳnh Thị Ngọc Toàn
- Khác

DT thuần
Q3 2023

717.6
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 38.7 | +5.7%
Cùng kỳ: ↘ 12.0 | -1.6%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

2,074.4
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 16.5 | -0.8%

LN thuần
Q3 2023

65.2
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 4.3 | -6.2%
Cùng kỳ: ↘ 1.0 | -1.5%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

189.9
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 12.1 | -6.0%

LNTT
Q3 2023

65.3
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 4.3 | -6.2%
Cùng kỳ: ↘ 0.9 | -1.4%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

182.4
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 20.0 | -9.9%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LIX

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	717.6	729.6	-1.6%	2,074.4	2,090.9	-0.8%
Giá vốn hàng bán	552.3	562.2	-1.8%	1,590.1	1,604.1	-0.9%
Lợi nhuận gộp	165.3	167.4	-1.2%	484.2	486.7	-0.5%
Doanh thu HĐTC	3.7	1.7	121.7%	10.5	30.3	-65.5%
Chi phí tài chính	1.2	1.0	13.6%	3.4	3.3	4.7%
Chi phí lãi vay	1.0	1.0	0.0%	2.9	2.9	0.0%
Chi phí bán hàng	72.4	74.1	-2.3%	199.1	225.9	-11.9%
Chi phí QLDN	30.2	27.7	9.0%	102.3	85.8	19.2%
LN thuần từ HĐKD	65.2	66.2	-1.5%	189.9	202.0	-6.0%
LN khác	0.1	0.0	1890.9%	7.5	0.3	-2291.4%
LN trước thuế	65.3	66.2	-1.4%	182.4	202.4	-9.9%
Thuế TNDN	13.1	13.2	-1.0%	38.1	35.7	6.9%
Lợi nhuận sau thuế	52.2	53.0	-1.5%	144.2	166.7	-13.5%
LNST của CĐ công ty mẹ	52.2	53.0	-1.5%	144.2	166.7	-13.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.9	163.1	19.3	69.6	98.6	122.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	17.5	5.4	22.2	19.6	9.0	11.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	97.2	-	48.6	64.8	-
Lưu chuyển tiền thuần	38.4	60.5	2.9	1.5	24.8	110.7

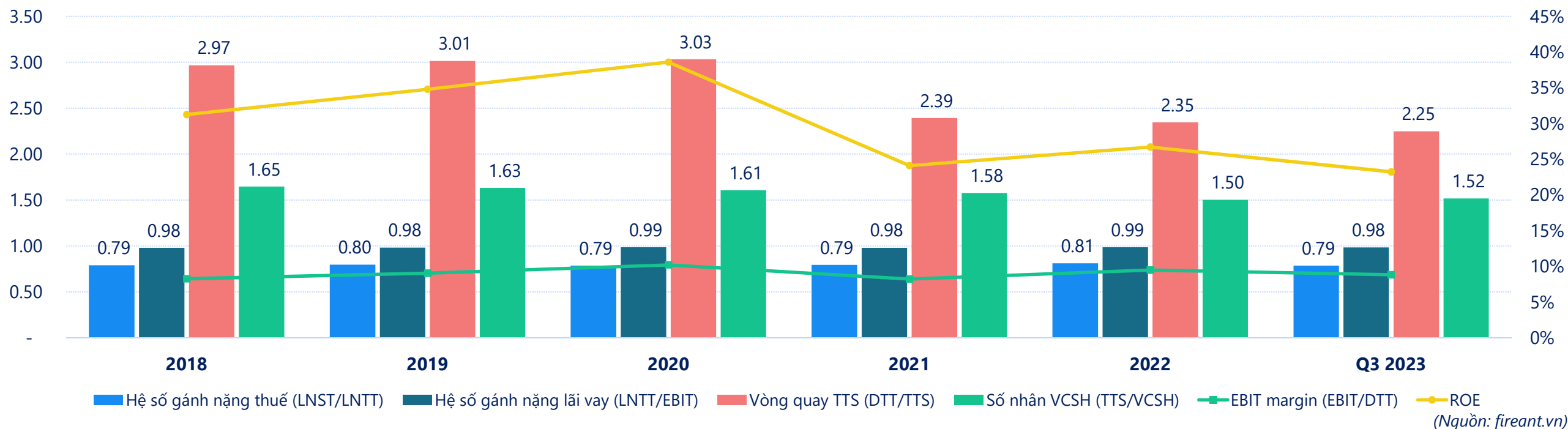
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	838.3	761.5	10.1%	64.9%
Tiền và tương đương tiền	330.8	193.8	70.7%	25.6%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	191.4	189.8	0.9%	14.8%
Hàng tồn kho	218.1	278.5	-21.7%	16.9%
Tài sản ngắn hạn khác	98.0	99.4	-1.4%	7.6%
Tài sản dài hạn	453.0	470.7	-3.8%	35.1%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	389.6	408.2	-4.6%	30.2%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	0.9	0.5	97.5%	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	55.0	55.0	0.0%	4.3%
Tài sản dài hạn khác	7.5	7.0	6.7%	0.6%
Tổng cộng tài sản	1,291.3	1,232.2	4.8%	100.0%
Nợ phải trả	450.9	384.1	17.4%	34.9%
Nợ ngắn hạn	443.2	377.0	17.6%	34.3%
Nợ vay ngắn hạn	55.0	55.0	0.0%	4.3%
Nợ dài hạn	7.6	7.1	8.0%	0.6%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	840.5	848.1	-0.9%	65.1%
Vốn chủ sở hữu	840.5	848.1	-0.9%	65.1%

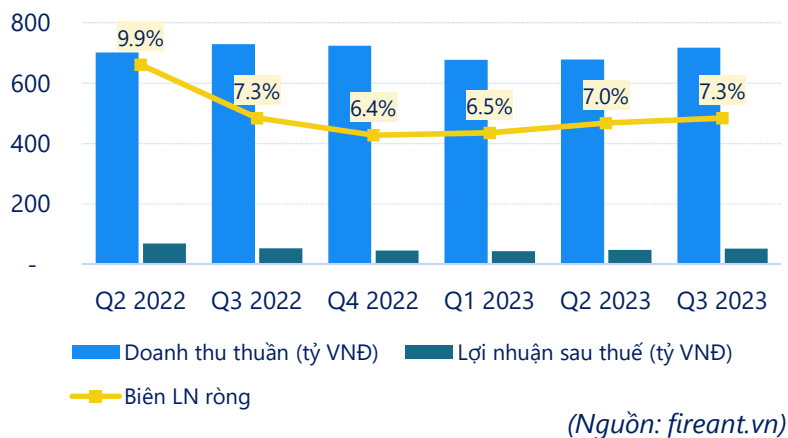
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LIX

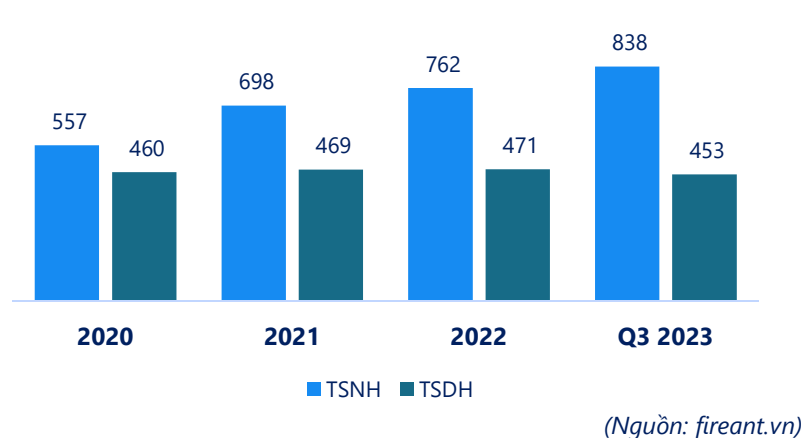
Phân tích Dupont



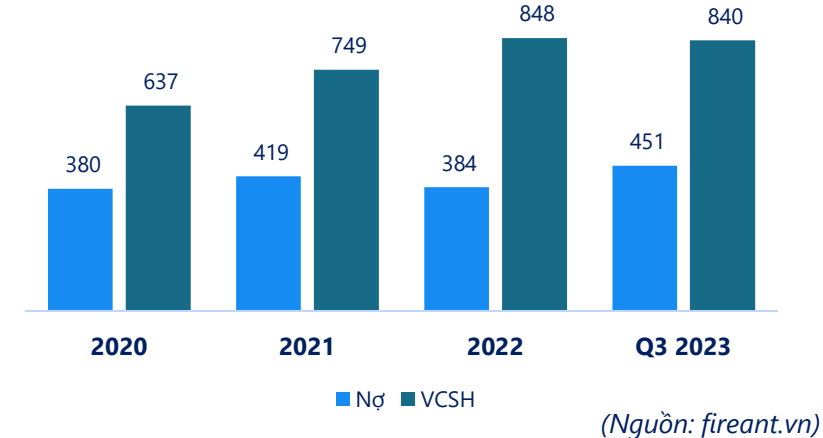
DT thuần và LN ròng



Tài sản



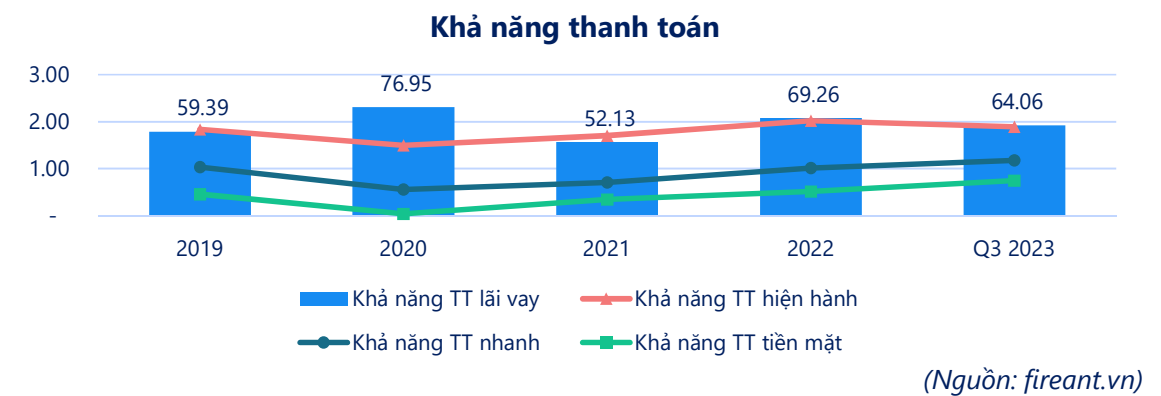
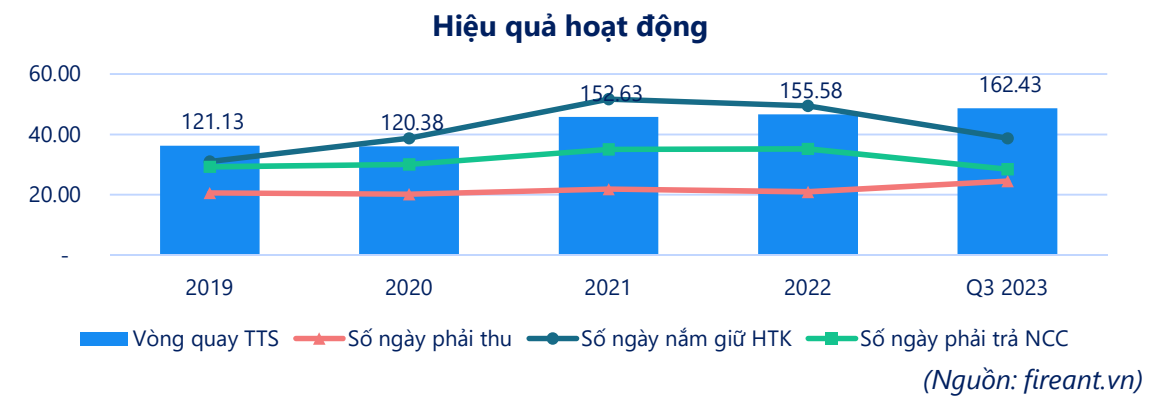
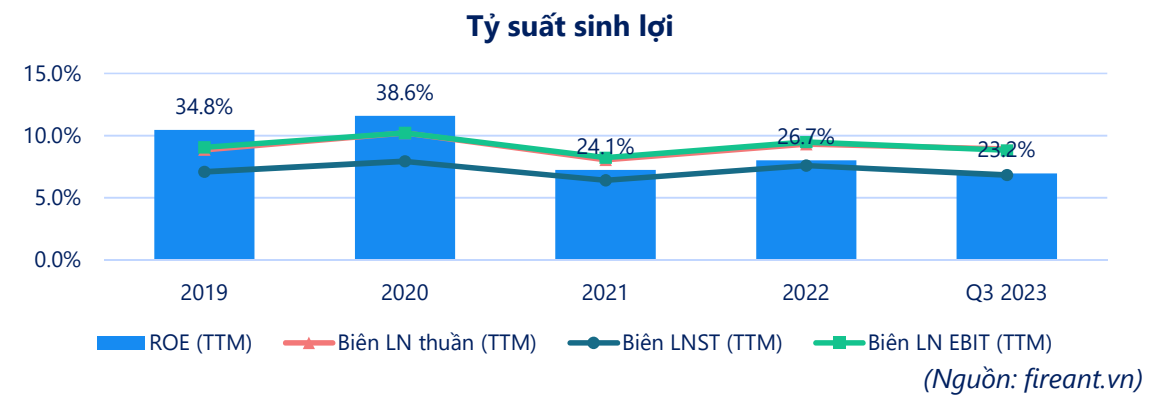
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LIX

Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	8.1%	8.9%	10.2%	8.0%	9.3%	8.9%
Biên LNST (TTM)	6.4%	7.1%	7.9%	6.4%	7.6%	6.8%
Biên LN EBIT (TTM)	8.3%	9.1%	10.2%	8.2%	9.5%	8.8%
ROE (TTM)	31.2%	34.8%	38.6%	24.1%	26.7%	23.2%
ROA (TTM)	19.0%	21.3%	24.0%	15.3%	17.8%	15.3%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	18.9	20.7	20.2	21.9	21.0	24.6
Số ngày nắm giữ HTK	28.4	31.0	38.8	51.7	49.4	38.7
Số ngày phải trả NCC	26.9	29.3	30.1	35.0	35.2	28.5
Vòng quay TSCĐ	7.7	8.2	8.0	6.4	6.9	7.2
Vòng quay TTS	123.1	121.1	120.4	152.6	155.6	162.4
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.7	1.8	1.5	1.7	2.0	1.9
Khả năng TT nhanh	0.9	1.0	0.6	0.7	1.0	1.2
Khả năng TT tiền mặt	0.3	0.5	0.0	0.3	0.5	0.7
Khả năng TT lãi vay	49.2	59.4	76.9	52.1	69.3	64.1
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	4,556	5,518	7,102	5,159	6,580	5,887
Giá trị sổ sách (BVPS)	13,654	15,783	18,359	21,841	24,936	24,724
P/E	10.5	7.8	7.6	9.8	6.2	8.2
P/B	3.5	2.7	2.9	2.3	1.6	2.0
P/S	0.7	0.6	0.6	0.6	0.5	0.6

(Nguồn: fireant.vn)



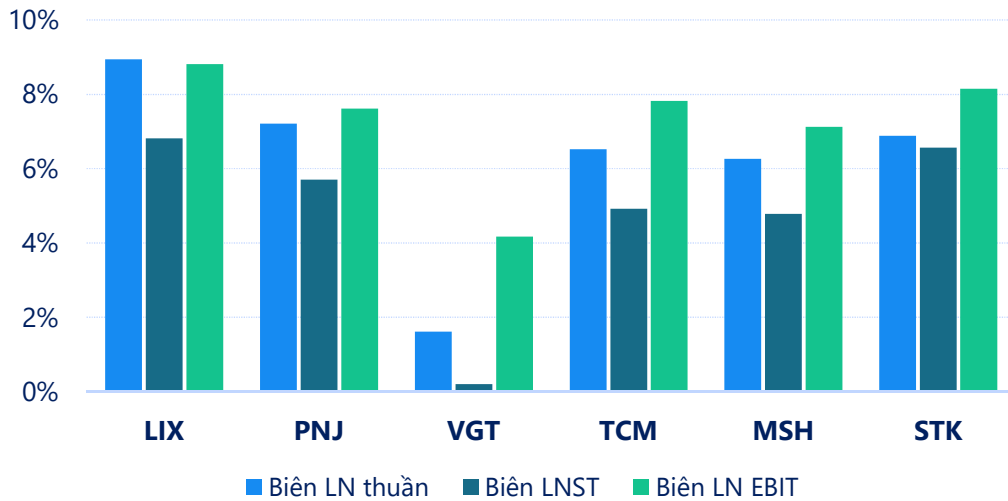
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LIX

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
LIX	2,074.4	-0.8%	144.2	-13.5%	7.0%	8.0%
PNJ	23,376.5	-8.6%	1,339.5	-0.1%	5.7%	5.2%
VGT	12,186.9	-14.2%	197.8	-81.6%	1.6%	7.6%
TCM	2,510	-26.2%	111	-49.7%	4.4%	6.5%
MSH	3,385	-22.7%	164	-41.5%	4.8%	6.4%
STK	1,073	-36.3%	56	-71.8%	5.2%	11.7%

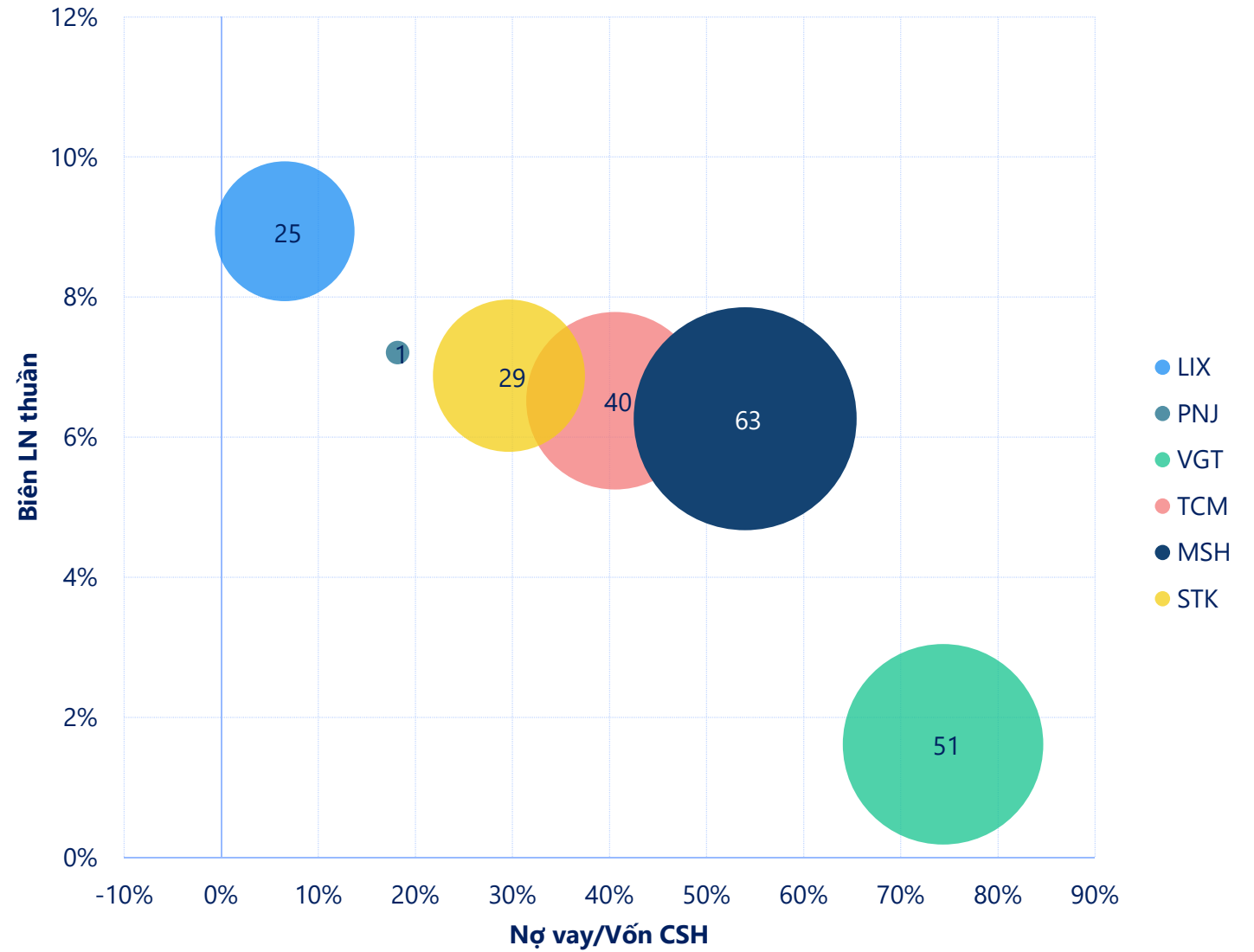
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)